

VÀI NÉT VỀ NÔNG NGHIỆP MỸ THO - GÒ CÔNG TỪ NĂM 1954 ĐẾN NĂM 1975

NGUYỄN PHÚC NGHIỆP*
TRẦN THỊ THANH HUỆ**

1. Chính sách ruộng đất của chính quyền Sài Gòn và sự áp dụng chính sách đó tại Mỹ Tho - Gò Công

Sau năm 1954, với ý đồ "bình định nông thôn" và chống phá cách mạng, được sự cố vấn của các chuyên gia kinh tế Hoa Kỳ, chính quyền Ngô Đình Diệm đã đề ra chương trình "cải cách điền địa" và nâng nó lên hàng "quốc sách", xem đó là "khâu then chốt của cách mạng kinh tế ở miền Nam", với các Dự số 2 (1-1955), Dự số 7 (2-1955) và Dự số 57 (10-1956).

Theo tác giả Lâm Quang Huyền trong quyển *Cách mạng ruộng đất ở miền Nam Việt Nam*, nội dung của các Dự trên bao gồm hai điểm chính yếu sau đây:

"1. Xác định bằng pháp lý mối quan hệ giữa địa chủ và tá điền, cụ thể là quy định một loạt mẫu kế ước tá điền cho các trường hợp mướn ruộng của địa chủ, mướn ruộng công, hay mướn ruộng bỏ hoang, trong đó có ấn định mức tô nông dân phải nộp (Dự số 2 và số 7).

2. Ấn định một giới hạn vừa phải, có lợi cho chế độ sở hữu ruộng đất của địa chủ

giúp họ bán đi những ruộng đất quá giới hạn đó (Dự số 57)" (1).

Thế nhưng, trên thực tế, vẫn theo tác giả Lâm Quang Huyền, thực chất của Dự số 2 và số 7 "chỉ là thủ thuật pháp cho phép địa chủ và thực dân chiếm đoạt lại trên 75 vạn héc ta mà chính quyền cách mạng đã chia cho nông dân, bắt hàng chục vạn gia đình nông dân lao động trở lại địa vị tá điền với mức tô phổ biến đã tăng lên"; còn Dự số 57 thì "vẫn duy trì đại bộ phận giai cấp địa chủ phong kiến với 2/3 số diện tích họ chiếm giữ và bóc lột tô" (2).

Dựa vào các Dự trên, chính quyền Sài Gòn và địa chủ ở tỉnh Mỹ Tho đã cướp đoạt 46.415 ha ruộng đất các loại mà chính quyền cách mạng đã chia cấp cho nông dân trong thời kỳ 9 năm kháng chiến chống thực dân Pháp. Mức tô tăng lên từ 20 - 25 gạ/ ha lên đến 35 - 60 gạ / ha. Diện tích bị tăng tô lên đến 25.000 ha. Nhiều nơi địa chủ còn phục hồi cả tô phụ. Có nơi chúng còn truy thu những năm không thu tô được. Tính đến tháng 4-1960 là thời điểm chính quyền Ngô Đình Diệm tuyên bố kết thúc chương trình "cải cách điền địa", khoảng

* TS. Đại học Tiền Giang

** Đại học Tiền Giang

90% diện tích canh tác ở Mỹ Tho và Gò Công nằm trong tay giai cấp địa chủ, chỉ còn lại khoảng 10 % diện tích là thuộc phú nông và nông dân lao động (3).

Thế nhưng, từ sau “Đồng khởi”, phong trào cách mạng ở miền Nam phát triển vô cùng mạnh mẽ. Nhiều vùng nông thôn đã được giải phóng. Nông dân đã giành quyền làm chủ nông thôn và quyền làm chủ ruộng đất trên một quy mô lớn. Vì thế, chương trình “*cải cách điền địa*” của chính quyền Diệm bị phá sản hoàn toàn.

Trước tình hình đó, để “*tranh thủ trái tim và khối óc*” của nông dân nhằm phục vụ cho mưu đồ chống Cộng ở miền Nam, được sự đạo diễn của các cố vấn Mỹ, tháng 3-1970, chính quyền Nguyễn Văn Thiệu ban hành Luật “*Người cày có ruộng*”. Nội dung của bộ luật này tập trung ở ba điểm chính sau đây:

1. Diện tích sở hữu tối đa của địa chủ là 15 ha ở Nam Bộ và 5 ha ở Trung Bộ, thay vì 100 ha dưới thời Ngô Đình Diệm.

2. Cấp không ruộng đất cho nông dân.

3. Xóa bỏ chế độ tá canh (4).

Ngay sau đó, chính quyền Nguyễn Văn Thiệu tiến hành việc cấp “*chứng khoán*” ruộng đất cho nông dân. Qua đó, họ muốn phủ nhận việc chính quyền cách mạng đã chia cấp ruộng đất cho nông dân và tạo nên tâm lý: chính quyền Sài Gòn mới là người xác nhận quyền sở hữu ruộng đất của nông dân.

Ở Mỹ Tho và Gò Công, lợi dụng bộ luật trên, chính quyền Sài Gòn đã đẩy mạnh việc cướp đoạt ruộng đất, nhất là ruộng đất của gia đình cách mạng, để xây dựng các khu gia binh cho gia đình binh sĩ quân đội Sài Gòn và các căn cứ quân sự, phục vụ cho mục tiêu xâm lược và chống phá cách mạng

của Mỹ và chính quyền Sài Gòn; điển hình là việc họ cướp 640 ha ruộng đất của nông dân xã Bình Đức (huyện Châu Thành) để xây dựng căn cứ Đồng Tâm cho sư đoàn 9 Mỹ. Chính quyền Sài Gòn còn bày ra trò vừa cấp “*chứng khoán*”, vừa phát súng cho “*nhân dân tự vệ*” để đánh phá cơ sở cách mạng, như Phó Tổng thống Trần Văn Hương đã từng làm ở Gò Công. Đây cũng là cơ hội để bọn tề ấp, tề xã sách nhiễu, nhũng lạm nhân dân. Ở Cai Lậy và Gò Công, chúng buộc nông dân phải nộp từ 6.000 đồng đến 15.000 đồng (tiền Sài Gòn) để lấy một “*chứng khoán*”, nếu không thì mất ruộng. Ở Châu Thành, khi làm giấy bán ruộng, nông dân cũng phải lo lót từ 10.000 đồng đến 15.000 đồng/ha (5).

Tuy nhiên, luật “*người cày có ruộng*” của chính quyền Thiệu thực sự là một bước lùi của lịch sử. Thực tế là, từ sau “*Đồng Khởi*” (1960), phần lớn ruộng đất ở nông thôn đã thuộc quyền làm chủ của nông dân; đại bộ phận địa chủ đã bỏ ruộng đất chạy vào thành thị, trong đó có một số đã chuyển sang kinh doanh công - thương nghiệp, trở thành giai cấp tư sản; và đó được xem là cơ sở xã hội của chế độ thực dân mới của Mỹ ở miền Nam. Cho nên, theo tác giả Lâm Quang Huyền, “*một điều mà Mỹ - Thiệu hoàn toàn không muốn, nhưng không thể nào làm khác hơn, là phải mặc nhiên thừa nhận những thành quả của cách mạng ruộng đất trong nông thôn miền Nam do Đảng ta lãnh đạo từ sau cuộc “Đồng Khởi” 1959-1960*”. Chính Nghị sĩ Trần Văn Quát, Chủ tịch Ủy ban Canh nông của Thượng viện Sài Gòn, đã thú nhận điều đó trên báo *Chính Luận* số ra ngày 23-2-1971 như sau: “*Thật ra hầu hết số ruộng này đã được Việt cộng cấp không cho nông dân từ mấy năm trước, nay luật “người cày có ruộng” xem như “hợp thức hóa” tình trạng đó*” (6).

2. Chính sách ruộng đất của chính quyền cách mạng tỉnh Mỹ Tho - Gò Công và những thành quả trong cách mạng ruộng đất

Thực hiện chủ trương Trung ương Cục miền Nam, Tỉnh ủy Mỹ Tho và Gò Công đã đề ra nhiều giải pháp về ruộng đất như sau:

- Ruộng đất phát canh thu tô của địa chủ, phú nông đều phải thực hiện giảm tô đúng quy định. Tô suất tối đa không quá 15%; nơi nào trên mức 15% thì đấu tranh đòi giảm xuống; nơi nào dưới 15% thì giữ nguyên. Như vậy, nông dân chỉ phải nộp tô với mức thấp hơn mức tô do chính quyền Sài Gòn quy định.

- Đối với ruộng đất của bọn Việt gian và của địa chủ phản động thì tịch thu để chia cho nông dân thiếu ruộng hoặc không có ruộng; chỉ chừa lại một phần cho gia đình của đối tượng này canh tác để sinh sống. Nếu là ruộng đất đã tịch thu và chia cho nông dân trong thời kháng chiến chống thực dân Pháp, mà nay bị địa chủ cướp lại, thì kiên quyết đấu tranh khôi phục quyền sở hữu của nông dân trên số ruộng đó.

- Đối với ruộng đất của địa chủ thường thì thừa nhận quyền thu tô; nhưng buộc phải giảm tô theo quy định. Nếu do hoàn cảnh chiến tranh ác liệt, họ chạy vào thành thị, thì tạm giao ruộng đất cho nông dân quản lý và thu hoa lợi; nhưng khi họ trở về thì được nhận lại quyền sở hữu ruộng đất và được thu tô, nhưng phải thực hiện hiện giảm tô theo quy định; đồng thời, phải có nghĩa vụ đóng góp cho cách mạng. Bên cạnh đó, kêu gọi họ hiến điền để chia cấp cho dân cày nghèo.

- Đối với ruộng đất của trung nông thì đảm bảo quyền sở hữu ruộng đất của tầng

lớp này, không lấy ruộng đất của họ trang trải cho bản, cổ nông.

- Đối với bản, cổ nông, ngoài việc tạm cấp, tạm giao ruộng đất cho họ, thì phải chú ý hướng dẫn họ sản xuất, tổ chức đoàn kết, tương trợ, giúp đỡ phương tiện, vốn, giống lẫn nhau và chống nạn cho vay nặng lãi. Chiếu cố thích đáng đối với gia đình cách mạng và gia đình giải phóng quân.

- Đối với ruộng đất của các tôn giáo thì bảo đảm quyền sở hữu ruộng đất chính đáng của nhà thờ và nhà chùa (7).

Những giải pháp trên đã có tác dụng tích cực trong việc chống lại chính sách ruộng đất của Mỹ và chính quyền Sài Gòn, vừa mang lại quyền lợi ruộng đất và dân sinh cho nông dân; vừa đảm bảo khối đại đoàn kết dân tộc, phục vụ cho nhiệm vụ chống Mỹ cứu nước.

Từ đó, trên lĩnh vực ruộng đất, nông dân tỉnh Mỹ Tho - Gò Công đã giành được những thành quả to lớn. Theo tài liệu đã dẫn của tác giả Lâm Quang Huyền, tại Mỹ Tho, thời chính quyền Ngô Đình Diệm (1955-1963), nông dân bị tước đoạt gần hết ruộng đất; nhưng đến cuối năm 1965, nông dân đã giành lại số ruộng đất bị cướp, và còn mở rộng thêm quyền làm chủ, tổng cộng được 126.623 ha, chiếm 77% diện tích ruộng đất ở trong tỉnh. Đồng thời, nông dân còn được chia cấp trên 100.000 ha ruộng đất. Bình quân mỗi nông hộ có từ 0,25 - 1,77 ha; riêng ở những xã đất rộng, người thừa giáp Đồng Tháp Mười, mỗi nông hộ có từ 4,18 - 6,85 ha. Mức tô được hạ xuống, phổ biến từ 5 - 20 giạ/ha đối với loại ruộng có năng suất từ 80 - 100 giạ/ha; 10 - 20 giạ/ha đối với loại ruộng có năng suất từ 100 - 150 giạ/ha (8).

Từ đó, số lượng và diện tích sở hữu ruộng

đất của địa chủ ngày càng bị thu hẹp. Đến cuối năm 1965, ở tỉnh Mỹ Tho chỉ còn khoảng 500 gia đình địa chủ, chiếm 0,5% số nông hộ của toàn tỉnh, sở hữu 24.498 ha, chiếm 15% tổng diện tích ruộng đất trong toàn tỉnh. Cụ thể như ở xã Mỹ Hạnh Đông (huyện Cai Lậy), trước năm 1945, hầu hết ruộng đất ở đây đều thuộc về địa chủ, năm 1962, nông dân đã giành được quyền làm chủ 625 ha, địa chủ còn chiếm 439 ha, nhưng chỉ phát canh 200 ha, đến năm 1969, địa chủ chỉ còn chiếm 73 ha và chỉ phát canh có 16 ha. Tầng lớp bản cổ nông đã giảm xuống rõ rệt. Do quyền làm chủ ruộng đất được mở rộng và ngày càng củng cố, nên tầng lớp trung nông trở thành lực lượng đông đảo nhất ở nông thôn. Ví dụ như năm 1969, tại huyện Cai Lậy, số trung nông ở xã Mỹ Hạnh Đông chiếm 74,9% tổng số nông hộ của toàn xã, ở Long Khánh chiếm 74,5%, ở hai xã Thanh Hòa và Long Tiên chiếm 71,4%. Mức sống của tầng lớp này được cải thiện đáng kể. Ở xã Mỹ Hạnh Đông, trong số gia đình trung nông có 21% số hộ dư ăn, 70% số hộ đủ ăn, chỉ có 9% số hộ thiếu ăn. Đánh giá về tầng lớp này, tác giả Lâm Quang Huyền viết: *“Trung nông rất gắn bó với cách mạng, với Đảng, có tinh thần chiến đấu cao, quyết tâm bảo vệ thành quả cách mạng, tích cực đóng góp sức người, sức của cho kháng chiến, hăng hái tham gia các phong trào đấu tranh vũ trang, chính trị, binh vận”* và *“trong vùng giải phóng, trung nông đã đóng vai trò quan trọng trong sản xuất và các phong trào đấu tranh cách mạng; đã làm cho khối liên minh công - nông được tăng cường, một trong những nhân tố bảo đảm cho thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước”* (9).

Mặc dù tình hình chiến sự diễn ra rất ác liệt; nhưng do làm chủ được ruộng đất mà

chính quyền cách mạng mang lại, sản xuất phát triển, đời sống được cải thiện một phần, nên nông dân đóng góp cho cách mạng càng lúc càng tăng, góp phần thúc đẩy cuộc kháng chiến phát triển. Năm 1961, nông dân huyện Hòa Đông (nay là huyện Gò Công Tây) đóng góp 10 triệu đồng (tiền Sài Gòn), vượt chỉ tiêu 4 triệu đồng (tiền Sài Gòn); trong đó xã Phú Thạnh Đông đóng 1,3 triệu đồng (tiền Sài Gòn), vượt chỉ tiêu 300.000 đồng (tiền Sài Gòn),... Nhờ thế, ngân sách toàn tỉnh chỉ có vài trăm ngàn đồng (tiền Sài Gòn) vào năm 1960 đã tăng lên đến 60 - 70 triệu đồng (tiền Sài Gòn) vào cuối năm 1961. Năm 1968, một huyện của tỉnh Mỹ Tho, chỉ trong một tháng, đã đóng góp 50 triệu đồng (tiền Sài Gòn) để phục vụ cho cuộc tổng tiến công và nổi dậy xuân Mậu Thân. Năm 1973, nông dân toàn tỉnh đã đóng góp 305 triệu đồng (tiền Sài Gòn); và năm 1974 là 600 triệu đồng (tiền Sài Gòn), góp phần vào thắng lợi của cuộc tổng tiến công và nổi dậy Xuân năm 1975 (10).

Bên cạnh đó, do gia đình được chính quyền cách mạng chia cấp ruộng đất, nên thanh niên nông thôn hăng hái gia nhập bộ đội, du kích chiến đấu, giải phóng quê hương. Chỉ tính riêng vào cuối năm 1974, toàn tỉnh có hàng ngàn thanh niên tham gia lực lượng vũ trang. Đồng thời, nông dân là một lực lượng quan trọng trong đấu tranh chính trị, kết hợp chặt chẽ với đấu tranh vũ trang của lực lượng vũ trang, tạo thành sức mạnh tổng hợp của cách mạng để chiến thắng kẻ thù. Ngoài ra, nông dân còn tham gia di dân công tảo nạn, tảo thương, phục vụ chiến trường. Trong chiến dịch Mùa Khô 1974 - 1975, hàng ngàn dân công đã chuyên chở hàng ngàn tấn hàng từ biên giới, vượt Lộ 4 (nay là Quốc lộ I A) về Chợ Gạo cất giấu, dự trữ.

3. Hoạt động sản xuất nông nghiệp

Việc trồng lúa vẫn là hoạt động chủ yếu trong sản xuất nông nghiệp. Diện tích canh tác lúa (cả Mỹ Tho và Gò Công) trong thời kỳ này khoảng 170.000 ha. Người nông dân trồng rất nhiều giống lúa; vụ lúa sớm có các giống Sa mo rằn, Sa mo trắng, Lúa Xiêm, Nàng Cóc, Cà đụn sớm, Lúa tiêu, Lúa nhum, Cà đụn kết sớm,...; vụ lúa lỡ có các giống Nàng Quýt, Ba Xuyên, Chim nghệ, Cà lậy, Lúa nổi, Nàng Lai, Nàng chồn, Móng chim, Nàng mâu, Nàng vu, Nàng co lỏ, Đốc vàng,...; vụ lúa mùa có các giống Nàng Rà, Nàng Phật, Nàng Gông, Nàng co mùa, Sóc nâu, Trắng nhỏ, Tàu hương, Lúa chùm, Lúa soi, Lúa móng chùm, Lúa nhỏ, Chùm mai, Chùm mùa, Bông sen, Cà đum,...; vụ lúa muộn có các giống Lúa sa vút, Vé vàng, Nàng thơm, Tàu chén, Lúa trắng nhút, Nàng Quýt, Nàng út, Nàng Tiên, Đốc phụng, Phụng lùn, Rùa vàng, Dung kết,... Tuy nhiên, các giống địa phương ấy có một số nhược điểm, như năng suất thấp, thời kỳ sinh trưởng dài, hay bị ngã vì thân cao, lá dài và mọc theo chiều ngang nên thiếu ánh sáng cho quang hợp, khả năng hấp thụ phân bón thấp, nhất là phân đạm.

Do đó, năm 1966, ngành nông nghiệp của chính quyền Sài Gòn đã nhập các giống lúa Thần Nông ngắn ngày IR8 và IR5 của Viện Nghiên cứu lúa gạo quốc tế (IRRI) vào miền Nam. Các giống lúa mới này đã khắc phục được những nhược điểm của các giống lúa địa phương; và nhất là cho năng suất khá cao; tại một số điểm trồng thử ở Tiền Giang, cứ 1 ha thì thu được 6 - 9 tấn. Sau đó, còn có thêm các giống Thần Nông IR20, IR22, IR24. Từ năm 1967, việc trồng các giống lúa Thần Nông đã trở nên phổ biến ở trong tỉnh.

Với việc du nhập các giống lúa năng suất cao và do tác động của chương trình phát triển nông nghiệp của chính quyền Sài Gòn được bảo trợ bằng viện trợ Mỹ, nên nông dân sử dụng phân hóa học ngày càng nhiều, ước lượng khoảng 130 - 150 kg phân urê cho một ha đất canh tác. Những cải thiện đáng kể về các giống lúa mới và việc sử dụng rộng rãi phân hóa học đã cho phép người nông dân, từ năm 1967, trồng được hai vụ lúa trong một năm (vụ hè thu cấy vào tháng 5 - 6, thu hoạch vào tháng 8 - 9, vụ đông xuân cấy vào tháng 12-1, thu hoạch vào tháng 4 - 5); sau đó, tăng thêm một vụ lúa hay một vụ màu.

Việc sử dụng máy móc trong sản xuất nông nghiệp ngày càng trở nên phổ biến. Năm 1962, một nông dân ở huyện Cai Lậy, lần đầu tiên, đã có sáng kiến cải tiến máy đuôi tôm dùng để chạy xuống ghe thành máy bơm nước. Máy đuôi tôm dùng để chạy xuống ghe gồm một máy chạy bằng xăng (loại 3,5 CV, 4,5 CV, 6 CV), một cây trục tròn gắn liền từ máy đến bộ phận chân vịt dài khoảng 3 mét, bộ phận chân vịt có ba cánh gắn giống như đuôi tôm, nên người ta gọi là "máy đuôi tôm". Nếu chân vịt được gắn xuôi, máy đuôi tôm khi chạy có tác dụng đẩy nước ra phía sau làm cho ghe xuống chạy. Nếu gắn ngược chân vịt lại, khi máy chạy sẽ đẩy nước ngược trở lại. Máy đuôi tôm bơm nước đưa nước lên cao đến 02 mét, cho phép người nông dân đưa nước thoát mái từ kênh mương lên đồng ruộng.

Từ Cai Lậy, máy đuôi tôm bơm nước nhanh chóng được nhân rộng ra khắp nơi. Theo Sansom Robert trong quyển *Kinh tế nông nghiệp ở vùng đồng bằng sông Cửu Long*, đây là một cuộc cách mạng kinh tế thực sự, giúp cho sản lượng thóc gạo ở Nam

Bộ có sự gia tăng đáng kể. Cũng từ thập niên 60, nông dân bắt đầu sử dụng máy cày, nhất là máy cày loại nhỏ, trong khâu làm đất, vận chuyển nông sản,...

Kỹ thuật canh tác cũng có sự biến đổi. Bên cạnh việc cấy lúa ở những nơi mà ruộng đất đã thuần thục, thì đối với vùng đất nhiễm phèn ở bắc Lộ 4 (nay là Quốc lộ I A) thuộc các huyện Cái Bè, Cai Lậy, Châu Thành, nông dân đã nhạy bén áp dụng phương pháp sạ ngấm và sạ khô để trồng lúa. Theo tác giả Trần Xuân Kiêm trong quyển *Nghề nông Nam bộ*, sạ ngấm được thực hiện trên những vùng đất phèn ngập lũ, ứng với vụ đông xuân; khi nước rút còn 40 - 50 cm, người ta trực cỏ dại và dơi bùn lắng dần; khi nước còn 10 - 15 cm thì sạ giống đã ngâm nảy dài mầm, bùn sẽ phủ kín hạt; lúa cần phải sạ đồng loạt, tránh quây bùn lên, đồng thời tiến hành đắp bờ nhằm khống chế mức nước rút, để trong vòng 20 ngày, cây lúa phải vươn khỏi mặt nước; trong thời gian đó, nước phải trong để cây lúa quang hợp được qua lớp nước phủ; cơ sở của cách xuống giống này là nhờ giai đoạn đầu, cây lúa hô hấp bằng năng lượng dự trữ trong nội nhũ, khi có chất xanh, lúa hô hấp nhờ oxy quang hợp được; khi sự quang hợp mạnh hơn thì cây lúa đã vượt ra khỏi mặt nước, không sợ bị phèn làm hại. Sạ khô được thực hiện trên vùng đất phèn cho vụ hè thu; tại những vùng đất này, vào đầu mùa mưa, khi nước vừa bão hòa thì đất có hiện tượng tăng đột ngột các độc chất gây nguy hiểm cho cây trồng mà nông dân gọi là hiện tượng "lóng phèn", do đó, để khắc phục, nông dân đốt đồng cho sạch cỏ dại và các tàn tích của vụ trước; đất được cày một lần, bừa hai lần, rồi sạ khô bằng lúa sớm và bừa lấp; cây lúa nảy mầm ngay từ những cơn mưa đầu mùa, khi phèn lóng thì đã được 1,5 - 2 tháng tuổi; như vậy, cây

lúa đã qua được giai đoạn yếu ớt có thể bị độc tố xâm hại; lúc này, cây lúa có chững lại, nhưng sẽ nhanh chóng phục hồi và phát triển. Hai kỹ thuật này giúp cho việc trồng lúa trên vùng đất phèn đạt được năng suất khá, giảm chi phí vật tư (xăng dầu, thuốc trừ sâu,...) và công lao động (11).

Chính vì thế, Mỹ Tho - Gò Công trở thành một trong những vùng thâm canh thóc gạo nổi tiếng ở Nam bộ, với sản lượng ước từ 500.000 - 550.000 tấn/năm. Khoảng 80 % số thóc gạo này được phục vụ cho nhu cầu nội tỉnh; khoảng 20 % còn lại được tiêu thụ ngoại tỉnh, nhất là đô thị Sài Gòn - Chợ Lớn.

Trong thời kỳ này, Mỹ Tho - Gò Công là một trong những địa phương có diện tích vườn cây ăn trái lớn nhất vùng đồng bằng sông Cửu Long. Theo tác giả Trần Xuân Kiêm trong tài liệu đã dẫn, năm 1969, vườn cây ăn trái của tỉnh chiếm hơn 27 % diện tích vườn ở toàn miền Nam. Tuy vườn tạp chiếm tỉ lệ cao trong cơ cấu vườn cây ăn trái; nhưng bước đầu, ở đây đã hình thành những vùng chuyên canh gắn với một số loại cây ăn trái đặc sản, như xoài cát, cam mật, bưởi, quýt, ổi xá lý, chôm chôm, sầu riêng ở Cái Bè, Cai Lậy, vú sữa lò rèn ở Vĩnh Kim và một số xã lân cận (Châu Thành), mận hồng đào ở vùng Trung Lương, bao gồm các xã Đạo Thạnh, Long An, Trung An (Mỹ Tho) và Lương Hòa Lạc (Chợ Gạo), dứa ở Chợ Gạo, Hòa Đông (Gò Công Tây), sơ ry ở Gò Công... (12).

Đặc biệt, nông dân có nhiều sáng tạo và kinh nghiệm trong việc chăm sóc vườn cây, như chiết cành, tháp nhánh, lai tạo giống, lên liếp, bón phân (hữu cơ và vô cơ), tưới nước, đào kênh mương, diệt sâu rầy, bố trí cây trồng, xử lý cây cho quả trái vụ,... Chính vì thế và cộng với điều kiện thiên

nhiên ưu đãi nên sản lượng trái cây của tỉnh lên đến hàng chục ngàn tấn, chiếm 38 % tổng sản lượng trái cây của toàn miền Nam vào thời điểm năm 1969.

Do gần nửa diện tích vườn cây ăn trái là mương, nên nông dân, ngoài hoa lợi thu được từ trái cây, còn nuôi tôm cá để có thêm thu nhập. Có thể nói, nghề trồng cây ăn trái đem lại thu nhập cao cho nông dân, hơn gấp nhiều lần so với loại hình canh tác ruộng. Đơn cử là việc trồng mận hồng đào Trung Lương; theo Báo *Thời Nay*, số 139, ngày 1-7-1965, 1 ha vườn trồng chuyên loại cây ăn trái này, thì mỗi năm cho hoa lợi có trị giá là 200.000 đồng (tiền Sài Gòn), tương đương 20 lượng vàng; còn trồng 1 công (1.000 mét vuông) thì thu được 20.000 đồng (tiền Sài Gòn), đủ để “*sửa sang nhà cửa, chi phí may mặc, tết nhất*”. Hoặc như việc trồng vú sữa lò rèn Vĩnh Kim; trong quyển *Định Tường xưa và nay*, tác giả Huỳnh Minh cho biết: “... *Liên tiếp gần năm năm nay trên thị trường, các vựa trái cây ở cầu Ông Lãnh (Sài Gòn) đã biết mặt trái vú sữa lò rèn Vĩnh Kim vì có thị trường tiêu thụ mạnh, cho nên các chủ vựa dám giúp vốn cho các ông lái buôn đi bỏ tiền cọc đặt mua trước. Nhiều ông lái dám bỏ vốn mua huê lợi từ 2 - 3 mùa. Ví dụ: mùa năm 1966, chủ vườn đã bán cho họ 50.000 đồng (tiền Sài Gòn); năm 1967, mặc dù vú sữa chưa có hoa, họ chịu mua trước với giá 70.000 đồng (tiền Sài Gòn) và mùa năm 1968 với giá 90.000 đồng (tiền Sài Gòn), cứ mỗi năm một lên*” (13). Bên cạnh giá trị cao về kinh tế, nghề vườn còn định hình cho một lối sinh hoạt văn hóa có những nét đặc sắc riêng mà nhiều nhà nghiên cứu gọi là “*văn minh miệt vườn*”.

Ngoài ra, trên các giống cát thuộc Gò Công, Chợ Gạo, Châu Thành,... nông dân còn trồng cây hoa màu lương thực (như

bắp, các loại khoai,...), cây công nghiệp (như dừa, đậu phộng, mía, thuốc lá,...), rau cải (còn gọi là hàng bông, hàng giống, như các loại dưa, đậu, rau, hành, hẹ, khổ qua, ớt, cà chua,...). Sản phẩm làm ra được tiêu thụ tại chỗ và bán đi nơi khác.

Về chăn nuôi, từ những năm 60 của thế kỷ XX, nông dân đã bắt đầu nuôi một số giống con có năng suất cao được nhập nội (như heo có các giống Duroc, Yorkshire; gà có các giống Brown Nick, Sasso, Lohmann, Nagoya, Leghorn, Rhode Island, Plymouth, Sussex; vịt có các giống vịt Tàu, vịt Xiêm có nguồn gốc từ Nam Mỹ, Kaki - Campell, Bắc Kinh, Hà Lan) hoặc được lai tạo với các giống địa phương. Đồng thời, họ cũng đã tiếp cận được một số kỹ thuật chăn nuôi mới, như lập trại chăn nuôi theo hướng sản xuất công nghiệp, thú y phòng dịch, gieo tinh nhân tạo, sử dụng thức ăn hỗn hợp,... So với thời Pháp thuộc, chăn nuôi trong thời kỳ này có sự phát triển nhanh chóng.

Ngoài các loài gia súc truyền thống, như trâu, bò, heo, ngựa, nông dân còn nuôi dê với số lượng ngày càng nhiều và nuôi cừu với tính cách thử nghiệm. Gia cầm được nuôi phổ biến là gà và vịt với tổng đàn cho mỗi loại lên đến hàng trăm ngàn con. Đặc biệt, nghề nuôi vịt chạy đồng có sự phát triển mạnh. Người ta mua vịt con về úm khoảng 20 - 25 ngày, rồi đến khi đồng ruộng vừa thu hoạch xong, thì mới thả cho vịt chạy đồng, để vịt ăn thóc lúa rơi vãi sau mùa gặt, sâu bọ, cá, tôm, tép, cua, ốc,... nhằm giảm chi phí thức ăn; đồng thời, bổ sung nguồn phân hữu cơ, tăng độ phì cho đất. Hàng ngày, chăn thả vịt vào buổi sáng và buổi chiều, còn buổi trưa cho vịt nghỉ ngơi trong bóng mát. Lộ trình chăn thả có khi rất xa nơi xuất phát, nên đòi hỏi người nuôi vịt chạy đồng phải có kỹ thuật và kinh nghiệm chăn thả, sự siêng năng, kiên nhẫn

và chịu khó. Sau 70 - 90 ngày tuổi thì vịt đã đến kỳ thu hoạch. Gia súc, gia cầm phần lớn được cung ứng cho thị trường trong tỉnh và một phần dành cho xuất tỉnh.

Tuy nhiên, chăn nuôi vẫn chưa tách khỏi nông nghiệp và mang tính chất thủ công là chính. Số lượng trại chăn nuôi có quy mô vừa và lớn còn ít. Phần lớn nông dân chăn nuôi theo quy mô nhỏ. Thường mỗi nông hộ nuôi dăm con heo, gà, vịt để tận dụng phế phẩm trong nông nghiệp, sức lao động nhàn rỗi, bổ sung nguồn thực phẩm cho bữa ăn hàng ngày hay tiệc tùng và tiết kiệm tiền bạc dưới hình thức "bỏ ống". Vì thế, thu nhập thuần nhờ vào chăn nuôi còn ở mức thấp. Theo tác giả Trần Xuân Kiêm ở tài liệu đã dẫn, năm 1967, ở

Mỹ Tho, một con heo giống cân nặng 10 kg có giá từ 1.000 - 1.500 đồng (tiền Sài Gòn), sau 8 tháng nuôi sẽ cân nặng khoảng 70 kg và được bán với giá 6.000 đồng (tiền Sài Gòn), sau khi trừ chi phí con giống và thức ăn (3.200 đồng) thì người chăn nuôi chỉ còn được từ 1.300 - 1.800 đồng (tiền Sài Gòn); đó là chưa kể công lao động trong 8 tháng, chi phí thuốc thú y và rủi ro khi xảy ra dịch bệnh (14).

Nhìn chung, với sự biến đổi về cơ sở vật chất - kỹ thuật, sự năng động, sáng tạo của nông dân và điều kiện tự nhiên thuận lợi, nên sản xuất nông nghiệp ở Mỹ Tho - Gò Công có sự phát triển rõ nét, nhất là trong việc thâm canh cây lúa và trồng cây ăn trái.

CHÚ THÍCH

(1), (2), (3), (4), (5), (6). Lâm Quang Huyền, *Cách mạng ruộng đất ở Miền Nam Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1984, tr. 23, 25, 26, 35, 37, 41.

(7). Trần Hoàng Diệu - Nguyễn Anh Tuấn (chủ biên). *Địa chí Tiền Giang*, Tỉnh ủy - Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang xuất bản, 2005, tr. 325.

(8), (9). Lâm Quang Huyền, *Cách mạng ruộng đất ở Miền Nam Việt Nam*, sdd, 54, 67.

(10). Trần Hoàng Diệu - Nguyễn Anh Tuấn (chủ biên). *Địa chí Tiền Giang*, sdd, tr. 329.

(11), (12). Trần Xuân Kiêm. *Nghề nông Nam bộ*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992, tr. 110, 123.

(13). Huỳnh Minh. *Định Tường xưa và nay*, Tác giả xuất bản, 1969, tr. 164.

(14) Trần Xuân Kiêm. *Nghề nông Nam bộ*, sdd, tr. 147.